

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN
XE KHÁCH SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SaigonBus

Số: **1029** /XKSG-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110
- Website: www.saigonbus.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: www.saigonbus.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III năm 2025;
- Văn bản giải trình số 1028/CV-CBTT ngày 20/10/2025.

Người được UQCBTT



Trần Thị Kim Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

MST : 0 3 0 0 4 7 8 0 4 4

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường Chợ Lớn ; TP.HCM
Điện thoại : 3839505505 ; Fax : 38546 127

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2025**

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

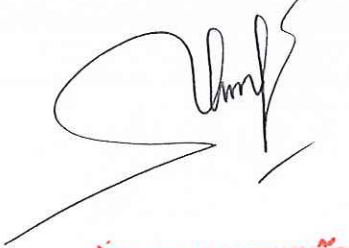
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.244.705.567	220.171.443.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.108.295.415	111.262.456.296
1. Tiền	111		24.108.295.415	14.262.456.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	97.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.500.000.000	20.725.616.438
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.500.000.000	20.725.616.438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.327.514.437	81.525.626.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65.207.188.777	58.242.181.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		386.753.018	470.853.801
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.036.118.708	28.115.136.433
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.302.546.066)	(5.302.546.066)
IV. Hàng tồn kho	140		5.339.649.354	5.435.599.160
1. Hàng tồn kho	141		5.339.649.354	5.435.599.160
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.969.246.361	1.222.145.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		689.425.221	189.664.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.279.821.140	1.032.481.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.642.944.511	337.240.766.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		305.512.499.192	326.570.905.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221		303.903.506.390	324.758.162.387
- Nguyên giá	222		1.042.264.168.071	1.002.817.514.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(738.360.661.681)	(678.059.352.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.608.992.802	1.812.743.055
- Nguyên giá	228		3.709.271.250	3.709.271.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.100.278.448)	(1.896.528.195)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664.083.636	664.083.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664.083.636	664.083.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.466.361.683	10.005.777.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.466.361.683	10.005.777.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		511.887.650.078	557.412.210.257

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.559.174.670	181.389.719.642
I. Nợ ngắn hạn	310		100.611.147.210	143.792.429.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.937.417.573	70.418.124.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.005.287.168	1.037.057.086
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.497.240.377	3.752.156.535
4. Phải trả người lao động	314		6.937.348.086	29.639.158.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.428.838.587	24.196.222.916
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.846.775.738	10.841.772.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.028.171.653	1.463.405.531
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.915.912.388	2.430.377.218
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.155.640	14.155.640
II. Nợ dài hạn	330		22.948.027.460	37.597.289.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331		20.502.000.000	34.900.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.446.027.460	2.697.289.700
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.328.475.408	376.022.490.615
I. Vốn chủ sở hữu	410		388.328.475.408	376.022.490.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(211.671.524.592)	(223.977.509.385)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(223.977.509.385)	(223.977.509.385)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.305.984.793	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		511.887.650.078	557.412.210.257

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐOÀN THỊ THANH NGÀ

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110.292.968.839	148.770.453.405	337.603.364.301	467.416.659.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.292.968.839	148.770.453.405	337.603.364.301	467.416.659.971
4. Giá vốn hàng bán	11		100.024.610.043	129.522.439.637	298.878.561.144	395.188.071.300
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.268.358.796	19.248.013.768	38.724.803.157	72.228.588.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		227.955.666	537.780.538	2.163.312.191	1.852.007.586
7. Chi phí tài chính	22			45.149.078		196.106.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		310.894.675	346.737.820	1.012.771.127	1.743.731.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.278.757.568	11.286.390.770	28.970.760.432	41.561.267.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.906.662.219	8.107.516.638	10.904.583.789	30.579.490.588
11. Thu nhập khác	31		1.072.906.360	596.046.267	2.875.082.999	1.715.598.419
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)	31C					62.900.018
12. Chi phí khác	32		622.962.430	481.493.758	1.473.681.995	1.373.005.667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		449.943.930	114.552.509	1.401.401.004	342.592.752
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.356.606.149	8.222.069.147	12.305.984.793	30.922.083.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.356.606.149	8.222.069.147	12.305.984.793	30.922.083.340

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐOÀN THỊ THANH NGÀ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

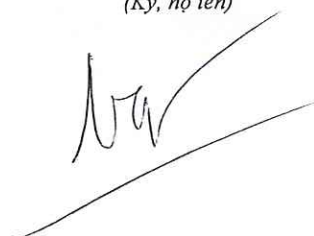
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.305.984.793	22.700.014.238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.505.059.409	37.389.983.462
- Các khoản dự phòng	03		(514.464.830)	(558.008.813)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.163.312.191)	(1.406.503.251)
- Chi phí lãi vay	06			150.957.478
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.133.267.181	58.276.443.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.049.228.158)	(62.542.689.875)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.949.806	103.462.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(57.316.080.142)	45.296.766.568
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.654.962	(659.953.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14			(156.282.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.903.563.649	40.317.746.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.446.653.159)	(73.130.663.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			243.182.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	43.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.225.616.438	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.163.312.191	1.314.227.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.057.724.530)	(28.573.254.262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5.489.689.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(5.489.689.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(47.154.160.881)	6.254.802.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.262.456.296	49.959.745.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		64.108.295.415	56.214.547.583

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Văn Anh



ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT



ĐOÀN THỊ THANH NGÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/10/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 05/10/2025 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tour du lịch. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 07 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

1 Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

2 Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch : Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

3 Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

4 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaigonBus: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

5 Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị

- Văn phòng Buýt: Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Văn phòng Buýt: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

- Văn phòng Buýt: Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh

6 Cửa hàng Xăng dầu Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

7 Địa điểm kinh doanh số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

8 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trí Hạ, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Theo quy chế tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. Đơn vị tính VNĐ

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.069.801.482	474.126.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.038.493.933	13.788.329.587
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	40.000.000.000	97.000.000.000
Tổng	64.108.295.415	111.262.456.296

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	40.500.000.000	20.725.616.438
Tổng	40.500.000.000	20.725.616.438

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền trợ giá	34.497.825.531	32.956.651.729
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền vé tập	3.613.315.661	3.658.755.102
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Trường Đại học Mở Tp. HCM	812.061.888	1.626.101.564
Công ty Cổ phần Easy Car	3.490.426.964	4.073.834.792
Công ty TNHH Jabil Việt Nam	2.807.513.457	1.769.003.575
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	2.519.676.203	-
Các khách hàng khác	11.286.369.073	7.977.835.176
Tổng	65.207.188.777	58.242.181.938

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	2.294.301.161	(31.300.900)	4.539.642.020	(31.300.900)
Ký cược ký quỹ	989.614.768	(139.920.000)	2.525.859.004	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền phạt mất chuyển	6.484.700.000		6.484.700.000	
Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông	9.018.758.070		9.018.758.070	
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe buýt	-		12.806.559	
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là công ty TNHH MTV	4.606.921.103	(4.606.921.103)	4.606.921.103	(4.606.921.103)
Phải thu khác	641.823.606		926.449.677	
Tổng	24.036.118.708	(4.778.142.003)	28.115.136.433	(4.778.142.003)

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.202.501.055		4.114.937.658	
Công cụ dụng cụ	19.953.577		32.949.668	
Hàng hóa	163.773.412		334.290.524	
Hàng gửi đi bán	953.421.310		953.421.310	
Tổng	5.339.649.354		5.435.599.160	

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	689.425.221	189.664.060
Dài hạn	9.466.361.683	10.005.777.806
Lợi thế kinh doanh	516.787.203	959.747.655
Thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí khác	4.611.267	101.066.938
Tổng	10.155.786.904	10.195.441.866

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, P13, Q Tân Bình	664.083.636	664.083.636
Tổng	664.083.636	664.083.636

8. Tăng giảm tài sản vô hình

	Phần mềm	Tổng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2025	3.709.271.250	3.709.271.250
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	3.709.271.250	3.709.271.250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.896.528.195	1.896.528.195
Tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ	203.750.253	203.750.253
Số dư cuối kỳ	2.100.278.448	2.100.278.448
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025	1.812.743.055	1.812.743.055
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.608.992.802	1.608.992.802

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.852.956.281	857.014.098.663	14.632.173.487	281.167.523	1.002.817.514.911
- Tăng trong kỳ					
Mua trong năm	72.500.000	38.826.823.159	547.330.000		39.446.653.159
- Giảm trong kỳ					
Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	5.925.456.281	895.840.921.822	15.179.503.487	281.167.523	1.042.264.168.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2025	4.822.874.018	585.617.048.339	12.652.713.787	281.167.523	678.059.352.524
- Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong năm	187.123.705	56.767.606.222	410.397.837	-	60.301.309.156
- Giảm trong kỳ					
Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	5.009.997.723	642.384.654.561	13.063.111.624	281.167.523	738.360.661.680
Giá trị còn lại	1.030.082.263	271.397.050.324	1.979.459.700	-	324.758.162.387
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025	915.458.558	253.456.267.261	2.116.391.863	-	303.903.506.390



10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
1. Ngắn hạn	46.937.417.573	46.937.417.573	70.418.124.569	70.418.124.569
CN Tổng Cty CKGTVT SG				
– TNHH MTV – XN Cơ Khí Ô Tô An Lạc	21.324.003.451	21.324.003.451	26.087.552.360	26.087.552.360
Cty CP X dầu Dầu Khí SG	10.921.780.597	10.921.780.597	25.765.411.473	25.765.411.473
Cty CP KD Khí Miền Nam	11.092.282.682	11.092.282.682	7.959.501.114	7.959.501.114
Các khách hàng khác	3.599.350.843	3.599.350.843	10.605.659.622	10.605.659.622
2. Dài hạn	20.502.000.000	20.502.000.000	34.900.000.000	34.900.000.000
CN Tổng Cty CKGTVT SG				
– TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	20.502.000.000	20.502.000.000	34.900.000.000	34.900.000.000
Tổng	67.439.417.573	67.439.417.573	105.318.124.569	105.318.124.569

11. Thuế các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đầu năm		Số đã nộp trong năm		Cuối năm
		Số phải nộp trong năm			
1. Phải nộp	3.679.791.655	6.425.620.695	2.927.876.680		6.941.849.425
Thuế GTGT	342.883.915	352.854.257	1.015.442.879		(319.704.707)
Thuế tài nguyên	456.320	4.018.560	4.033.280		441.600
Tiền thuê đất	-	3.779.354.399	14.595.000		3.764.759.399
Thuế đất Phi Nông nghiệp	-	235.686.245	-		-
Thuế TNCN	(72.364.880)	2.040.527.234	1.880.625.521		87.536.833
Các khoản phí lệ phí phải nộp khác	3.408.816.300	13.180.000	13.180.000		3.408.816.300
2. Phải thu	960.116.433				960.116.433
Thuế TNDN nộp thừa	960.116.433				960.116.433

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả tiền thuê đất trích trước khu đất : 171, Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP.HCM	3.969.796.549	3.969.796.549
439 Phan Văn Trị, Phường An Nhơn, TP.HCM	1.368.106.524	1.180.590.228
342/20 Lạc Long Quân, Phường Hòa Bình, TP.HCM	14.102.113.589	12.484.457.864
500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ, TP.HCM	7.988.821.925	6.561.378.275
Tổng	27.428.838.587	24.196.222.916

13. Phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	3.028.171.653	1.463.405.531
Kinh phí công đoàn	80.004.000	104.912.600
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	741.964.318	854.197.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.206.203.335	504.295.171
Dài hạn	2.446.027.460	2.697.289.700
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.446.027.460	2.697.289.700

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước

Tổng

Cuối năm

5.846.775.738

5.846.775.738

Đầu năm

10.841.772.002

10.841.772.002**16. Vốn chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ
sở hữuLợi nhuận sau thuế chưa
phân phối

Tổng

Số dư tại ngày 01/01/2024

600.000.000.000

(268.848.127.663)

331.151.872.337

Lãi năm trước

44.870.618.278

44.870.618.278

Số dư tại ngày 31/01/2024

600.000.000.000

(223.977.509.385)**376.022.490.615**

Số dư tại ngày 01/01/2025

600.000.000.000

(223.977.509.385)

376.022.490.615

Lãi năm nay

12.305.984.793

12.305.984.793

Số dư tại cuối kỳ

600.000.000.000**(211.671.524.592)****388.328.475.408****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng

Năm nay

11.912.488.772

98.380.480.067

110.292.968.839

Năm trước

11.659.873.836

137.110.579.569

148.770.453.405**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tổng

Năm nay

11.397.847.791

88.626.762.252

100.024.610.043

Năm trước

11.153.253.674

118.369.185.963

129.522.439.637**3. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Tổng

Năm nay

-

-

Năm trước

45.149.078

45.149.078**4. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng

Tổng

Năm nay

310.894.675

310.894.675

Năm trước

346.737.820

346.737.820**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác

Tổng

Năm nay

2.624.980.696

637.909.557

3.969.246.131

1.046.621.184

8.278.757.568

Năm trước

3.060.982.386

673.102.208

6.070.204.721

1.482.101.455

11.286.390.770

6. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Các khoản khác

Chi phí khác

Phân bổ lợi thế kinh doanh

Các khoản khác

Tổng

Năm nay	Năm trước
1.072.906.360	596.046.267
1.072.906.360	596.046.267
622.962.430	481.493.758
147.653.484	147.653.484
475.308.946	333.840.274
449.943.930	114.552.509

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thù lao Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Chủ tịch HĐQT

Ông Trần Ngọc Dân – Thành viên

Ông Phạm Hoàng Hiệp – Thành viên

Ông Trần Long – Thành viên

Ông Trần Lâm – Thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Việt – Thành viên

Ông Nguyễn Hồ Minh – Thành viên

Bà Trần Thị Kim Hòa – Thư ký hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Người phụ trách quản trị

Tổng

Năm nay	Năm trước
24.000.000	24.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
15.000.000	15.000.000
9.000.000	9.000.000
156.000.000	156.000.000

2. Lương, thù lao Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn – Trưởng ban

Bà Nguyễn Thị Tố Như – Thành viên

Bà Trần Kim Tuyền – Thành viên

Tổng

Năm nay	Năm trước
75.000.000	75.000.000
15.000.000	15.000.000
15.000.000	15.000.000
105.000.000	105.000.000

3. Lương và lợi ích Ban điều hành Kế toán trưởng

Ông Phạm Hoàng Hiệp – Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Việt – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Minh – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nhim Vuồn Phu – Phó Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị

Tổng

Năm nay	Năm trước
197.000.000	197.000.000
152.000.000	152.000.000
50.000.000	152.000.000
152.000.000	152.000.000
137.000.000	137.000.000
688.000.000	790.000.000

4. Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Easy Car

Tổng

Phải trả người bán

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí

Ô Tô An Lạc

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

Năm nay	Năm trước
3.490.426.964	4.073.834.792
3.490.426.964	4.073.834.792
Năm nay	Năm trước
22.959.520	62.871.255
41.826.003.451	60.987.552.360
17.230.200	

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây	31.954.040	46.054.687
Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	15.758.400	
Công ty Cổ phần Easy Car	18.780.120	18.780.120
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	25.380.000	25.920.000
Công ty Cổ phần New City Rental	26.460.000	27.000.000
Tổng	41.984.525.731	61.168.178.422

5. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

Công ty Cổ phần Easy Car

Tổng

Năm nay	Năm trước
-	6.554.314.815
-	4.629.630
-	130.558.406
-	6.689.502.851

Mua hàng và thuê dịch vụ

Tổng Công ty CKGTVT SG – TNHH MTV

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí
Ô tô An Lạc

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – XN Toyota Bến
Thành

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

Công ty Cổ phần Easy Car

Công ty Cổ phần New City Rent A Car

Công ty Cổ phần New City Rental

Tổng

Năm nay	Năm trước
69.902.849	171.551.668
18.175.253.234	1.104.105.750
2.697.400	883.508.664
50.225.371	54.843.444
106.359.428	126.866.388
62.674.981	100.814.956
-	9.100.000
70.500.000	72.000.000
73.500.000	75.000.000
18.611.113.263	2.597.790.870

Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng

[Signature]

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



ĐOÀN THỊ THANH NGÀ